

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2023/DS-PT
Ngày: 21-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
(Hợp đồng chăn nuôi dê).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Lương Thanh Chín

Ông Trần Phước Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Xuân Vi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự (Hợp đồng chăn nuôi dê)*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Võ Thị D, sinh năm 1979

2. Ông Lê Văn B, sinh năm 1970

Hộ khẩu thường trú: Tổ A, ấp V, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ cư trú: Thôn D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phan H, sinh năm 1993; Địa chỉ cư trú: Số D, đường E, Khu dân cư H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 16/6/2021).

- Bị đơn: Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1968; Địa chỉ cư trú: Thôn D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hồng K, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: Tổ B, thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2021).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Bùi Thị L, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: Thôn D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hồng K, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: Tổ B, thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2021).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phan Văn Đ.

Những người tham gia tố tụng có mặt ông Lê Phan H, ông Lê Hồng K; còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị D, ông Lê Văn B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Phan H trình bày:

Vào đầu năm 2020, vợ chồng bà Võ Thị D, ông Lê Văn B và vợ chồng ông Phan Văn Đ, bà Bùi Thị L thỏa thuận bằng miệng: Vợ chồng ông B cung cấp 100 dê con cho vợ chồng ông Đ nuôi. Lúc đầu hai bên thỏa thuận nuôi dê thịt, khi dê lớn thấy đẹp vợ chồng ông Đ đề nghị nuôi dê giống (số dê lúc này là 156 con dê cái bầu và 20 con dê con). Nên hai bên thỏa thuận (bằng miệng) vợ chồng ông Đ tiếp tục nuôi dê, đến khi dê đẻ và dê con lớn thì vợ chồng ông B xuống cân với giá thấp hơn giá thị trường 10.000đ/kg; bên cạnh vợ chồng ông B cung cấp cám cho dê ăn, tiền cám vợ chồng ông Đ chịu. Do đó, vợ chồng ông B không cân dê nữa mà để vợ chồng ông Đ tiếp tục nuôi.

Ngày 06/6/2020, vợ chồng ông Đ và vợ chồng ông B tính toán tiền dê và cám, thống nhất ông bà nợ vợ chồng ông B tổng cộng 1.920.000.000 đồng và ông Đ viết giấy nợ.

Ngày 20/8/2020, vợ chồng ông B về Trà Tân thăm đàn dê thì thấy dê cái đã đẻ hết nhưng dê con không có. Vợ chồng ông B hỏi ông Đ trả lời đã chết nhưng ông Đ không có chứng cứ để chứng minh là dê chết.

Số tiền vợ chồng ông B mua dê và cám là tiền vay mượn mà có nhưng số lượng dê không tăng lên mà còn giảm xuống. Nên vợ chồng ông B đã bắt số dê còn lại, tổng cộng là 115 con dê mẹ và 30 con dê con. Nếu tính so với tổng số dê chưa tính dê sinh sản thì vợ chồng ông B thất thoát 31 con.

Ngày 09/4/2021, vợ chồng ông B có mời vợ chồng ông Đ qua trại dê nhà của vợ chồng ông B nói chuyện về việc ông bà nợ tiền dê và cám của vợ chồng ông B, nhưng nay vợ chồng ông B đã bắt dê về rồi. Số dê vợ chồng ông B bắt có bị thiệt hại so với số dê ban đầu vợ chồng ông B giao, nhưng vợ chồng ông B không tính toán nữa, chỉ yêu cầu vợ chồng ông Đ trả tiền cám là 400.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 6/2020 đến nay theo lãi suất ngân hàng, nhưng vợ chồng ông Đ không chấp nhận.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Phan Văn Đ và bà Bùi Thị L trả cho vợ chồng ông B số tiền nợ cám là 400.000.000đồng, cùng với tiền lãi theo mức lãi 10%/năm. Cụ thể tiền lãi tính từ ngày 21/8/2020 đến 21/8/2022 là 02 năm x 400.000.000đồng x 10%/năm = 80.000.000đồng; Tổng cộng: 480.000.000đồng.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì nguyên đơn không đồng ý toàn bộ nội dung yêu cầu phản tố của bị đơn, và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông Lê Hồng K là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Về yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý.

- Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 20/5/2021, chứng cứ nêu trong nội dung đơn cũng như chứng cứ mà bị đơn ông Phan Văn Đ đang giữ. Ông Lê Văn B và bà Võ Thị D yêu cầu ông Phan Văn Đ phải trả cho ông, bà số tiền 538.000.000đồng. Trong đó, tiền nợ cám nuôi dê là 400.000.000đồng. Tiền giá trị dê bị thất thoát 31 con chưa tính số lượng dê phát sinh là 93.000.000đồng và tiền lãi phát sinh do vợ chồng ông B, bà D vay mua cám 45.000.000đồng.

Theo nội dung khởi kiện của bà D thì đầu năm 2020 (Tâm tháng 02 dương lịch) vợ chồng ông Đ có nhận hợp đồng nuôi dê với ông Lê Văn B và bà Võ Thị D là có thật, và giữa họ chỉ thỏa thuận bằng miệng không lập thành văn bản. Số lượng dê ban đầu mà ông B, bà D giao cho gia đình ông Đ nuôi là 176 con dê. Trong đó, dê cái sắp trưởng thành là 156 con và dê đực cộng dê con chưa trưởng thành là 20 con. Kèm theo số lượng dê đưa gia đình ông Đ nuôi thì ông B, bà D có đưa xuống một số lượng cám để cho dê ăn dặm thêm vì mùa nắng khan hiếm cỏ. Ngay lúc ban đầu, giữa các bên chỉ thỏa thuận nuôi dê thương phẩm (để bán thịt). Khi dê xuất bán thì vợ chồng ông B, bà D thu mua lại nhưng giá thấp hơn giá thị trường là 10.000đồng/kg.

Ngày 06/6/2020, ông B và bà D đến nhà ông Đ kiểm tra tổng đàn dê thì thấy đàn dê cái đã trưởng thành và mang bầu là 156 con và dê đực cộng dê con chưa trưởng thành là 20 con nay đã lớn. Thấy dê đang bầu nên vợ chồng ông B, bà D thay đổi yêu cầu ban đầu là nuôi dê thịt chuyển qua nuôi dê đẻ. Hai bên đã tất toán giá trị hợp đồng là ông Đ còn thiếu nợ ông B và bà D số tiền là 1.920.600.000đồng. Đây là số tiền cám, tiền giống dê ban đầu đem cho ông Đ nuôi và đã trừ tiền công chăm sóc từ khi ông B, bà D đưa dê xuống cho vợ chồng ông Đ nuôi đến ngày lập giấy chốt công nợ 06/6/2020. Như vậy, từ ngày 06/6/2020, toàn bộ số lượng dê này gồm 156 con dê cái mang bầu và dê đực cộng dê con chưa trưởng thành là 20 con, là tài sản của ông Đ. Đồng thời, vợ chồng ông Đ có nợ lại của vợ chồng ông B, bà D với số tiền là 1.920.600.000đồng. Bắt đầu từ ngày 06/6/2020, vợ chồng ông B, bà D không

cung cấp cám cho vợ chồng ông Đ để nuôi đàn dê trên. Mọi chi phí, công nuôi tự gia đình ông Đ lo và cũng không phát sinh thêm khoản nợ nào khác với vợ chồng ông B, bà D ngoài số tiền 1.920.600.000đồng. Ngày 20/8/2020, ông B cùng vợ là bà D đưa người và phương tiện xe xuống nhà của vợ chồng ông Đ bắt toàn bộ số lượng dê của gia đình ông Đ đang nuôi và không có sự thỏa thuận nào khác ngoài giấy chốt công nợ lập ngày 06/6/2020.

Ngày 07/6/2021, ông Phan Văn Đ có đơn phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Lê Văn B cùng vợ là bà Võ Thị D phải bồi trả lại cho ông Phan Văn Đ số tiền chênh lệch giá trị là số tiền theo đơn khởi kiện so với giá trị đàn dê mà vợ chồng ông B, bà D bắt đi ngày 20/8/2020 là 71.400.000đồng.

- Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Theo nội dung đơn khởi kiện của bà Võ Thị D, đầu năm 2020 (Tầm vào khoảng tháng 02 dương lịch) vợ chồng bà L có giao kết hợp đồng nuôi dê với ông Lê Văn B và bà Võ Thị D là có thật và giữa họ chỉ thỏa thuận bằng miệng không lập thành văn bản. Số lượng dê ban đầu mà ông B, bà D giao cho ông Đ, bà L nuôi là 176 con dê. Trong đó, dê cái sắp trưởng thành là 156 con và dê đực cộng dê con chưa trưởng thành là 20 con. Kèm theo số lượng dê đưa nuôi, ông B và bà D có đưa xuống một số lượng cám để cho dê ăn dặm thêm vì mùa nắng khan hiếm cỏ. Ban đầu giữa hai bên chỉ thỏa thuận nuôi dê thương phẩm. Khi dê xuất bán thì vợ chồng ông B, bà D thu mua lại nhưng giá thấp hơn giá thị trường là 10.000đồng/kg.

Ngày 06/6/2020, ông Lê Văn B và bà Võ Thị D đến nhà vợ chồng ông Đ, bà L kiểm tra tổng đàn dê thì thấy đàn dê cái đã trưởng thành và mang bầu là 156 con và dê đực cộng dê con chưa trưởng thành là 20 con nay đã lớn. Thấy dê đang bầu nên vợ chồng ông B, bà D chủ động yêu cầu chuyển qua nuôi dê đẻ. Hai bên đã tất toán giá trị hợp đồng là ông Đ còn thiếu nợ ông Lê Văn B và bà Võ Thị D số tiền là 1.920.600.000đồng. Đây là số tiền cám, tiền giống dê ban đầu đem cho bà L nuôi và đã trừ tiền công chăm sóc từ khi ông B, bà D đưa dê xuống cho vợ chồng ông Đ nuôi đến ngày lập giấy chốt công nợ 06/6/2020.

Như vậy, từ ngày 06/6/2020, toàn bộ số lượng dê này gồm 156 con dê cái mang bầu sắp đẻ và dê đực cộng dê con chưa trưởng thành là 20 con nay đã lớn, là tài sản của gia đình ông Đ, bà L. Đồng thời, vợ chồng ông Đ còn nợ lại của vợ chồng ông B, bà D với số tiền là 1.920.600.000đồng.

Ngày 20/8/2020, ông Lê Văn B cùng vợ là bà Võ Thị D đưa người và phương tiện xe xuống nhà ông Đ, bà L bắt toàn bộ số lượng dê là tài sản của gia đình ông Đ và không có sự thỏa thuận nào với họ. Số lượng dê cụ thể: Số lượng dê mang bầu đã đẻ hoàn chỉnh không bị chết (Theo đơn khởi kiện bà D có trình bày cụ thể là ông Đ không chỉ cho bà D được chỗ chôn xác dê chết chứng tỏ số lượng dê gia đình ông Đ nuôi không bị chết) 156 con dê mẹ đẻ thành: $156 \times 2 = 312$ con (Cả dê mẹ và dê con) đã lớn. Tính thất thu của bà L cụ thể: Từ ngày 20/8/2020 đến ngày 20/5/2021 (Ngày theo đơn khởi kiện) là đúng 9 tháng.

Phát sinh lợi nhuận từ 156 con dê con do dê mẹ ban đầu đẻ ra lứa thứ hai là 156 con (Vì khi bắt đi dê mẹ có bầu), trong 9 tháng, lứa dê con này trưởng thành thì tính bình quân có $\frac{2}{3}$ là dê cái, cụ thể: $156/3 \times 2 = 104$ con dê cái và 52 con dê đực. Với chu kỳ 06 tháng số dê con này chịu đực và sinh sản. Như vậy, 104 con dê cái này sinh sản thì bà L được lợi nhuận là $104 \times 2 = 208$ con vừa dê mẹ và dê con. Trong thời gian này, bà L có tổng cộng số lượng dê cái sinh sản là 104 con; Dê con trưởng thành là 104 con và 52 con dê đực. Tổng đàn dê của bà L được tính tới ngày bà D khởi kiện (Ngày 20/5/2021) là 104 con dê mẹ + 104 con dê con trưởng thành + 52 con dê đực = 260 con. Tính theo giá dê bình quân 6.000.000đồng/một con thì: 260 con x 6.000.000đồng/con là 1.560.000.000đồng. Đây là số tiền mà bà L bị thất thu trong 9 tháng tính từ ngày 20/8/2020 đến 20/5/2021 là ngày bà D có đơn khởi kiện tại Tòa án.

- Trước khi hợp đồng nuôi dê với ông Lê Văn B và bà Võ Thị D. Gia đình bà L cũng có nuôi dê với quy mô nhỏ. Gia đình có vay vốn tại Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố H - Chi nhánh Đ1 với số tiền 100.000.000đồng để đầu tư làm trang trại. Theo hợp đồng vay vốn số: 15/19PGDĐL/HĐTD/KUN01 ngày 26/6/2019.

Sau khi hợp đồng nuôi dê với ông Lê Văn B và bà Võ Thị D. Để đảm bảo cho việc chăn nuôi, gia đình bà L đã tiếp tục ký hợp đồng vay thêm số vốn là 150.000.000đồng để làm chuồng, trại nuôi số lượng dê đã hợp đồng nuôi với ông B, bà D. Theo hợp đồng vay vốn số: 19/20PGDĐL/HĐTD/KUN01 ngày 18/6/2020.

Do ông Lê Văn B và bà Võ Thị D đơn phương bắt số lượng dê của gia đình bà L đi mà không có sự thỏa thuận nào khác. Mục đích ban đầu bà L vay số tiền này là để làm trại, chuồng nuôi dê của ông B, bà D đưa. Nay họ bắt dê đi, chuồng trại đó không sử dụng, bỏ hoang là thất thu của bà L.

Nay, bà L trình đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đức Linh giải quyết buộc ông Lê Văn B, bà Võ Thị D phải trả cho bà L số tiền là: 1.560.000.000đồng là số tiền thất thu của bà L được tính từ ngày 20/8/202 đến ngày có đơn khởi kiện 20/5/2021 là 9 tháng. Cộng với số tiền 150.000.000đồng mà bà L vay của Ngân hàng về làm chuồng trại. Tổng cộng là: 1.710.000.000đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 280, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;
- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B, bà Võ Thị D:

1. Buộc ông Phan Văn Đ và bà Bùi Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn B và bà Võ Thị D số tiền 480.000.000đồng; trong đó nợ tiền cầm là 400.000.000 đồng và tiền lãi là 80.000.000đồng.

Kể từ ngày ông Lê Văn B và bà Võ Thị D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong ông Phan Văn Đ và bà Bùi Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn Đ yêu cầu nguyên đơn ông Lê Văn B và bà Võ Thị D phải bồi trả lại cho ông Phan Văn Đ số tiền chênh lệch là 71.400.000đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L yêu cầu nguyên đơn ông Lê Văn B và bà Võ Thị D phải trả cho bà L số tiền 1.710.000.000đồng.

4. Về án phí:

- Buộc ông Phan Văn Đ và bà Bùi Thị L phải nộp 24.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Phan Văn Đ phải nộp 3.570.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.785.000đồng do ông Đ đã nộp tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo Biên lai thu tiền số 0005404 ngày 16/6/2021; ông Phan Văn Đ còn phải nộp 1.785.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm buộc ông Phan Văn Đ và bà Bùi Thị L còn phải nộp 25.785.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 31.650.000đồng do bà Bùi Thị L đã nộp tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo biên lai thu tiền số 0005403 ngày 16/6/2021; bà Bùi Thị L được hoàn trả số tiền 5.865.000đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn B, bà Võ Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn B, bà Võ Thị D số tiền 10.730.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo biên lai thu tiền số 0005359 ngày 28/5/2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/9/2022, bị đơn ông Phan Văn Đ kháng cáo đề nghị hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Lê Hồng K là người đại diện hợp pháp của ông Phan Văn Đ, bà Bùi Thị L đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Ông Lê Phan H đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên, ông H đồng ý giảm số tiền cám, chỉ yêu cầu vợ chồng bị đơn trả 130.000.000đồng.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thống nhất khai nhận:

Vào tháng 02/2020, vợ chồng bà Võ Thị D, ông Lê Văn B và vợ chồng ông Phan Văn Đ, bà Bùi Thị L thỏa thuận bằng lời nói, cụ thể: Vợ chồng ông B cung cấp 100 dê con cho vợ chồng ông Đ nuôi. Lúc đầu, hai bên thỏa thuận nuôi dê thịt, nhưng đến khi dê lớn thấy đẹp nên vợ chồng ông Đ đề nghị nuôi dê giống, số dê lúc này là 156 con dê cái đang mang bầu và 20 con dê con còng dê đực, hai bên thỏa thuận lại là vợ chồng ông Đ tiếp tục nuôi dê, đến khi dê đẻ và dê con lớn thì vợ chồng ông B xuống cân với giá thấp hơn giá thị trường 10.000đồng/kg, vợ chồng ông B cung cấp cám cho dê ăn, còn tiền cám do vợ chồng ông Đ chịu.

Đến ngày 06/6/2020, vợ chồng ông Đ và vợ chồng ông B thỏa thuận toàn bộ số dê sẽ giao cho vợ chồng ông Đ, vợ chồng ông Đ nợ vợ chồng ông B 1.920.000.000đồng gồm tiền dê, tiền cám và tiền công. Sau đó, ông Đ viết giấy nợ.

Đến ngày 20/8/2020, vợ chồng ông B đến nhà ông Đ bắt toàn bộ đàn dê.

[1.2] Nay nguyên đơn ông Lê Văn B, bà Võ Thị D khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Phan Văn Đ, bà Bùi Thị L trả 400.000.000đồng tiền cám, cùng lãi suất phát sinh với mức 10%/năm tính từ ngày 21/8/2020 đến ngày 21/8/2022 là 80.000.000đồng.

[1.3] Vợ chồng ông Phan Văn Đ, bà Bùi Thị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ông Đ có đơn phản tố yêu cầu vợ chồng nguyên đơn phải thanh toán 71.400.000đồng tiền chênh lệch giá trị đàn dê từ lúc hai bên thỏa thuận giao dê cho vợ chồng bị đơn ngày 06/6/2020 đến ngày vợ chồng nguyên đơn đến nhà bị đơn bắt dê đi ngày 20/8/2020.

[1.4] Như vậy, đây là tranh chấp từ hợp đồng chăn nuôi dê, nên cần phải xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự (Hợp đồng chăn nuôi dê)*”, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng, nhưng ghi quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” là chưa phù hợp, chưa phản ánh đúng và đầy đủ bản chất của quan hệ tranh chấp, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm điều chỉnh lại nội dung này.

[2] Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 400.000.000đồng tiền cám nguyên đơn đã giao cho bị đơn để chăn nuôi dê, nhưng nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh số lượng cám nguyên đơn giao cho bị đơn trị giá 400.000.000đồng. Trong khi đó, bị đơn không thừa nhận tiền cám trị giá 400.000.000đồng và cho rằng thức ăn chính trong quá trình nuôi dê là cỏ, còn cám nguyên đơn cung cấp chỉ để cho đàn dê ăn dặm thêm.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận từ khi nguyên đơn giao cho vợ chồng bị đơn nuôi dê vào đầu năm 2020 đến khi nguyên đơn đến bắt toàn bộ đàn dê vào ngày 20/8/2020, giữa hai bên chưa phân chia lợi nhuận trong việc chăn nuôi dê, bên nguyên đơn cũng chưa tính công nuôi đàn dê và chi phí phát sinh cho bị đơn.

[2.3] Khi nguyên đơn đến bắt đàn dê vào ngày 20/8/2020, nguyên đơn cho rằng bị đơn đồng ý và số lượng dê chỉ gồm 115 dê mẹ và 30 con dê con, nhưng bị đơn không thừa nhận việc đồng ý để nguyên đơn bắt dê đi và cho rằng số lượng dê nguyên đơn bắt đi là 156 con dê cái đã trưởng thành, đang mang bầu và dê đực cộng dê con chưa trưởng thành là 20 con, số lượng đàn dê tổng cộng 176 con như nguyên đơn thỏa thuận giao cho bị đơn vào ngày 06/6/2020. Nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn bắt dê là có sự đồng ý của phía bị đơn, chỉ có lời khai của người làm chứng là bà Lê Thị L1; Tuy nhiên, bà L1 là người do phía nguyên đơn thuê đến để bắt đàn dê và lời khai của bà L1 cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Do đó, việc nguyên đơn tự ý đến nhà bị đơn bắt toàn bộ đàn dê, quá trình bắt dê không có kiểm đếm và không lập biên bản ghi nhận số lượng dê, đơn phương chấm dứt hợp đồng, đã vi phạm nghiêm trọng thỏa thuận được hai bên

giao kết vào ngày 06/6/2020, nên lời khai của bị đơn về việc nguyên đơn đã bắt toàn bộ đàn dê với số lượng 176 con là hoàn toàn có cơ sở.

[2.4] Từ nhận định trên, xét thấy:

[2.4.1] Số lượng cám do nguyên đơn giao cho bị đơn đã dùng vào việc nuôi đàn dê và đàn dê này đã bị nguyên đơn bắt toàn bộ; Quá trình nuôi dê, hai bên cũng chưa phân chia lợi nhuận gì và nguyên đơn cũng chưa tính công sức, chi phí nuôi dê cho bị đơn, nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền cám 400.000.000đồng cùng tiền lãi phát sinh là hoàn toàn không có căn cứ, không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ: Nếu theo như lời khai của nguyên đơn thì riêng chi phí tiền cám nuôi đàn dê từ tháng 02/2020 đến khi hai bên thỏa thuận giao toàn bộ đàn dê cho bị đơn ngày 06/6/2020 (khoảng 4 tháng) đã là 400.000.000đồng, trong khi đó từ ngày 06/6/2020 đến ngày nguyên đơn đến bắt toàn bộ đàn dê 20/8/2020 (gần 2,5 tháng) thì chi phí này cũng đã hơn 200.000.000đồng, chưa tính chi phí chuồng trại, công chăn nuôi và các chi phí do bị đơn bỏ ra trong khoảng thời gian từ tháng 02/2020 đến ngày 20/8/2020. Do đó, bị đơn phản tố chỉ yêu cầu nguyên đơn trả khoản tiền trị giá chênh lệch của đàn dê 71.400.000đồng tính từ khi nguyên đơn thỏa thuận giao đàn dê cho bị đơn vào ngày 06/6/2020 đến khi nguyên đơn đến bắt toàn bộ đàn dê vào ngày 20/8/2020 đã có lợi cho nguyên đơn.

[2.5] Vì vậy, kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn Đ là có cơ sở để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận, như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn Đ (do ông Lê Hồng K đại diện theo uỷ quyền); Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 385, Điều 428, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm

2015; khoản 3 và khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị D, ông Lê Văn B, về việc yêu cầu buộc vợ chồng ông Phan Văn Đ, bà Bùi Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn B, bà Võ Thị D 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*), gồm: 400.000.000 đồng là nợ tiền cầm và 80.000.000 đồng là tiền lãi tính từ ngày 21/8/2020 đến ngày 21/8/2022.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn Đ: Buộc vợ chồng ông Lê Văn B, bà Võ Thị D trả cho vợ chồng ông Phan Văn Đ, bà Bùi Thị L số tiền chênh lệch trị giá đàn dê là 71.400.000 đồng (*Bảy mươi một triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Văn Đ, bà Bùi Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Phan Văn Đ 1.785.000 đồng (*Một triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005404 ngày 16/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

- Buộc vợ chồng ông Lê Văn B, bà Võ Thị D phải chịu 23.200.000 đồng (*Hai mươi ba triệu, hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và 3.570.000 đồng (*Ba triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận; Tổng cộng vợ chồng ông Lê Văn B, bà Võ Thị D phải chịu 26.770.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.730.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông Lê Văn B, bà Võ Thị D đã nộp theo Biên lai thu số 0005359 ngày 28/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh; Vợ chồng ông Lê Văn B, bà Võ Thị D còn phải nộp 16.040.000 đồng (*Mười sáu triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Phan Văn Đ 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0012424 ngày 30/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

4. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (21/9/2023).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện Đ.Linh;
- VKSND huyện Đ.Linh;
- Chi cục THADS huyện Đ.Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thái